

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Tịnh Khê**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	459.215
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.290
-	Thuế Giá trị gia tăng	3.754
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	363
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	43
-	Thuế Tài nguyên (1)	130
4	Lệ phí trước bạ	7.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	170
7	Thuế thu nhập cá nhân	3.650
8	Thu phí và lệ phí	260
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	442.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	0
11	Tiền cho thuê đất	15
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	740
	Trong đó Thu khác NSTW	150
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	590
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	267.667
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	85.648
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	10.125
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	75.523
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	182.019
-	Bổ sung cân đối	99.136
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	27.923
-	Bổ sung có mục tiêu	54.960

Ghi chú:

(1), (3): Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp tỉnh: 440.000 triệu đồng và dự án cấp xã 2.000 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Tịnh Khê***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	267.667
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	212.707
1	Chi đầu tư phát triển	70.700
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	67.700
2	Chi thường xuyên (1)	137.753
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	81.625
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.254
II	Chi bổ sung có mục tiêu	54.960
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	792
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.048
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	106
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	150
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	22
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	181
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	91
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.755
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023)	3.883
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	346
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	45.688
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	628

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.704 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.690 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.434 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Trương Quang Trọng***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	2.104.600
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	83.400
-	Thuế Giá trị gia tăng	63.620
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	19.700
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	60
-	Thuế Tài nguyên (2)	20
4	Lệ phí trước bạ	18.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.232
7	Thuế thu nhập cá nhân	16.000
8	Thu phí và lệ phí	700
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	1.980.400
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	1.270
11	Tiền cho thuê đất	1.200
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	2.060
	Trong đó Thu khác NSTW	1.900
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	338
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	284.735
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	178.059
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	31.262
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	146.797
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	106.676
-	Bổ sung cân đối	42.188
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (5)	29.462
-	Bổ sung có mục tiêu	35.026

Ghi chú:

(1) Thu từ DN, HTX 79.500 triệu đồng (Thuế GTGT: 59.790 triệu đồng, thuế TNDN: 19.700 triệu đồng, thuế tài nguyên: 10 triệu đồng,)

(2), (4): Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) : Dự án cấp tỉnh: 1.978.000 triệu đồng và dự án cấp xã 2.400 triệu đồng

(5) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Trương Quang Trọng***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	284.735
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	249.709
1	Chi đầu tư phát triển	105.040
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	102.040
2	Chi thường xuyên (1)	139.675
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	88.571
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.994
II	Chi bổ sung có mục tiêu	35.026
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	498
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.714
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	880
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	144
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	600
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	31
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	100
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.606
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	161
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	26.602
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	718

Ghi chú:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.941 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 2.453 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.647 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã An Phú***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	28.070
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.680
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	6.945
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	700
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	10
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	25
4	Lệ phí trước bạ	10.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.095
7	Thuế thu nhập cá nhân	5.703
8	Thu phí và lệ phí	500
9	Thu tiền sử dụng đất	2.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	86
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	770
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	540
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	236
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	207.829
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	41.395
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	26.264
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	15.131
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	166.434
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	94.412
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	31.015
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	41.007

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã An Phú**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	207.829
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	166.822
1	Chi đầu tư phát triển	4.700
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.700
2	Chi thường xuyên (1)	158.786
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	92.716
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	3.336
II	Chi bổ sung có mục tiêu	41.007
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	891
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.728
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	350
7	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
5	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	37
6	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	200
7	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	702
8	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	6.359
10	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
11	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
12	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
13	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	274
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	29.831
15	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	269

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.038 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 2.208 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 2.734 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Cẩm Thành***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	513.130
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	3.350
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	295.290
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	233.607
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	49.130
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	90
-	<i>Thuế Tài nguyên (2)</i>	12.463
4	Lệ phí trước bạ	42.800
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.550
7	Thuế thu nhập cá nhân	47.000
8	Thu phí và lệ phí	7.000
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	104.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	4.140
11	Tiền cho thuê đất	2.700
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	1.000
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	780
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	300
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	304.311
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	222.017
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	57.819
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	164.198
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	82.294
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (5)</i>	5.443
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	76.851

Ghi chú:

- (1) Thu từ DN, HTX 278.630 triệu đồng (Thuế GTGT: 217.047 triệu đồng, thuế TNDN: 49.130 triệu đồng, thuế tài nguyên: 12.453 triệu đồng)
- (2), (4): Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) : Dự án cấp tỉnh: 100.000 triệu đồng và dự án cấp xã 4.000 triệu đồng
- (5) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Cẩm Thành**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	304.311
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	227.460
1	Chi đầu tư phát triển	21.400
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	18.400
2	Chi thường xuyên (1)	201.511
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	137.042
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.549
II	Chi bổ sung có mục tiêu	76.851
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	815
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	2.443
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	115
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	700
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	30
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	90
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	26
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	6.384
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	63.821
16	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	987

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.669 triệu đồng, 40% nguồn - thu học phí là 3.940 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 3.303 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Nghĩa Lộ**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	2.780.260
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	150
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	2.644.940
-	Thuế Giá trị gia tăng	472.590
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	206.500
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	1.942.090
-	Thuế Tài nguyên (2)	23.760
4	Lệ phí trước bạ	41.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	6.720
7	Thuế thu nhập cá nhân	26.000
8	Thu phí và lệ phí	5.050
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	30.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	22.920
11	Tiền cho thuê đất	1.000
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	2.180
	Trong đó Thu khác NSTW	1.700
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	300
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	296.919
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	181.287
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	54.105
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	127.182
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	115.632
-	Bổ sung cân đối	
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (5)	30.023
-	Bổ sung có mục tiêu	85.609

Ghi chú:

- (1) - Thu từ Công ty bia Sài Gòn - Quảng Ngãi; Công ty CP đường Quảng Ngãi 2.371.740 triệu đồng (Thuế GTGT: 278.000 triệu đồng, thuế TNDN: 152.000 triệu đồng, thuế TTĐB: 1.941.740 triệu đồng)
- Thu từ DN, HTX 261.200 triệu đồng (Thuế GTGT: 182.910 triệu đồng, thuế TNDN: 54.500 triệu đồng, thuế TTĐB: 30 triệu đồng, thuế tài nguyên: 23.760 triệu đồng)
- (2), (4): Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3): Dự án cấp tỉnh: 12.000 triệu đồng và dự án cấp xã 18.000 triệu đồng
- (5) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Nghĩa Lộ**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	296.919
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	211.310
1	Chi đầu tư phát triển	20.100
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	17.100
2	Chi thường xuyên (1)	186.984
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	129.161
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	4.226
II	Chi bổ sung có mục tiêu	85.609
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	755
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	3.055
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	288
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	115
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	600
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	41
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	108

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	26
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023)	7.777
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	69.969
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.435

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 3.884 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 3.880 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 3.496 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Trà Câu***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	14.750
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	4.950
-	Thuế Giá trị gia tăng	4.150
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	700
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	10
-	Thuế Tài nguyên (1)	90
4	Lệ phí trước bạ	3.800
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	112
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.150
8	Thu phí và lệ phí	1.300
9	Thu tiền sử dụng đất	2.400
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	30
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	420
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	50
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	588
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	213.108
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	14.291
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	6.215
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	8.076
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	198.817
-	Bổ sung cân đối	95.949
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	25.980
-	Bổ sung có mục tiêu	76.888

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
 Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của
 (3) Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Trà Câu***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	213.108
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	136.220
1	Chi đầu tư phát triển	5.040
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.040
2	Chi thường xuyên (1)	128.456
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	81.980
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.724
II	Chi bổ sung có mục tiêu	76.888
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	662
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	1.602
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	400
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	24
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	110

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	13
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.404
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	5.022
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	694
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	66.620

Chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.692 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.669 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 2.423 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Nguyễn Nghiêm***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	17.440
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	7.470
-	Thuế Giá trị gia tăng	3.590
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.380
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	
-	Thuế Tài nguyên (1)	2.500
4	Lệ phí trước bạ	2.900
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	70
7	Thuế thu nhập cá nhân	530
8	Thu phí và lệ phí	820
9	Thu tiền sử dụng đất (2)	4.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (3)	710
11	Tiền cho thuê đất	30
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	110
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	60
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ... tại xã	300
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	99.627
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	16.216
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	6.865
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	9.351
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	83.411
-	Bổ sung cân đối	43.126
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (4)	12.230
-	Bổ sung có mục tiêu	28.055

Ghi chú:

(1), (3) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(2) : Dự án cấp xã 4.500 trđ

(4) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Nguyễn Nghiêm***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	99.627
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	71.572
1	Chi đầu tư phát triển	6.825
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.825
2	Chi thường xuyên (1)	63.316
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	31.619
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.431
II	Chi bổ sung có mục tiêu	28.055
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	270
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	641
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	58
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	30
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	13
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	73

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	468
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.535
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	349
15	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	23.348

Chú ý:

(1):

- Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.434 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 379 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.290 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Đức Phổ***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	97.840
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	68.300
-	Thuế Giá trị gia tăng	49.170
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	12.700
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	110
-	Thuế Tài nguyên (1)	6.320
4	Lệ phí trước bạ	8.800
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	750
7	Thuế thu nhập cá nhân	4.400
8	Thu phí và lệ phí	3.800
9	Thu tiền sử dụng đất	10.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	800
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	210
	Trong đó Thu khác NSTW	130
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	780
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	208.980
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	92.930
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	17.370
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	75.560
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	116.050
-	Bổ sung cân đối	18.657
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	28.362
-	Bổ sung có mục tiêu	69.031

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của

(3) Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Đức Phổ***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	208.980
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	139.949
1	Chi đầu tư phát triển	11.500
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.500
2	Chi thường xuyên (1)	125.650
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	86.224
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	2.799
II	Chi bổ sung có mục tiêu	69.031
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	655
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	1.893
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	96
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	500
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	30
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	83

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.521
9	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
10	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	5.869
11	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
12	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
13	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
14	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	58.114

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.717 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.608 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 2.445 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Khánh Cường**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	20.400
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	13.750
-	Thuế Giá trị gia tăng	9.780
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.820
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	30
-	Thuế Tài nguyên (1)	120
4	Lệ phí trước bạ	3.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	90
7	Thuế thu nhập cá nhân	890
8	Thu phí và lệ phí	600
9	Thu tiền sử dụng đất	1.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	
11	Tiền cho thuê đất	30
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	300
	Trong đó Thu khác NSTW	100
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	240
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	118.932
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	20.011
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	4.190
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	15.821
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	98.921
-	Bổ sung cân đối	39.826
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	13.164
-	Bổ sung có mục tiêu	45.931

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
 Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ
- (3)

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Khánh Cường***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	118.932
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	73.001
1	Chi đầu tư phát triển	4.275
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275
2	Chi thường xuyên (1)	67.266
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	35.500
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.460
II	Chi bổ sung có mục tiêu	45.931
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	403
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	776
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	67
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	100
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	17
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	92

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	13
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.872
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.379
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	274
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	38.668

Chỉ chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.571 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 511 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 1.414 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Phường Sa Huỳnh***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	14.786
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	6.950
-	<i>Thuế Giá trị gia tăng</i>	<i>4.160</i>
-	<i>Thuế Thu nhập doanh nghiệp</i>	<i>500</i>
-	<i>Thuế Tiêu thụ đặc biệt</i>	<i>110</i>
-	<i>Thuế Tài nguyên (1)</i>	<i>2.180</i>
4	Lệ phí trước bạ	2.100
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100
7	Thuế thu nhập cá nhân	1.450
8	Thu phí và lệ phí	850
9	Thu tiền sử dụng đất	1.500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	950
11	Tiền cho thuê đất	240
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	320
	<i>Trong đó Thu khác NSTW</i>	<i>100</i>
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	326
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	123.140
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	13.335
-	<i>Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%</i>	<i>5.636</i>
-	<i>Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %</i>	<i>7.699</i>
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	109.805
-	<i>Bổ sung cân đối</i>	<i>62.730</i>
-	<i>Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)</i>	<i>17.878</i>
-	<i>Bổ sung có mục tiêu</i>	<i>29.197</i>

Ghi chú:

- (1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Phường Sa Huỳnh***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	123.140
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	93.943
1	Chi đầu tư phát triển	4.275
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.275
2	Chi thường xuyên (1)	87.789
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	55.402
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.879
II	Chi bổ sung có mục tiêu	29.197
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	371
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	2.137
3	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	77
4	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	100
5	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
6	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	16
7	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	51

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
8	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTg ngày 27/7/2025	13
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	2.980
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh)	147
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	21.237
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	628

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 2.239 triệu đồng, 40% nguồn thu học phí là 1.550 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (*ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên*) với số tiền là 2.015 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Bình Minh**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	3.960
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.730
-	Thuế Giá trị gia tăng	670
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	950
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0
-	Thuế Tài nguyên (1)	110
4	Lệ phí trước bạ	900
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1
7	Thuế thu nhập cá nhân	520
8	Thu phí và lệ phí	100
9	Thu tiền sử dụng đất	500
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	0
11	Tiền cho thuê đất	2
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	47
	Trong đó Thu khác NSTW	27
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	160
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	108.033
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	3.803
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	1.236
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	2.567
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	104.230
-	Bổ sung cân đối	61.543
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	15.819
-	Bổ sung có mục tiêu	26.868

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026

Xã Bình Minh

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	108.033
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	81.165
1	Chi đầu tư phát triển	3.425
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	425
2	Chi thường xuyên (1)	76.117
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	41.678
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.623
II	Chi bổ sung có mục tiêu	26.868
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	233
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	797
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	90
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	77
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hòa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	105
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	18
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	40
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	32
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTG, 49/2015/QĐ-TTG và số 290/2025/QĐ-TTG</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	351
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ-HĐND ngày 10/12/2023</i>)	3.400
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	346
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	20.750
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	359

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.680 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 644 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.512 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

- Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Bình Chương**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn	5.680
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	3.515
-	Thuế Giá trị gia tăng	1.628
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	380
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	2
-	Thuế Tài nguyên (1)	1.505
4	Lệ phí trước bạ	1.000
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	10
7	Thuế thu nhập cá nhân	350
8	Thu phí và lệ phí	77
9	Thu tiền sử dụng đất	150
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	300
11	Tiền cho thuê đất	70
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	100
	Trong đó Thu khác NSTW	30
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	108
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	78.509
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	5.015
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	2.468
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	2.547
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	73.494
-	Bổ sung cân đối	46.934
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp (3)	11.522
-	Bổ sung có mục tiêu	15.038

Ghi chú:

(1), (2) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm

(3) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Bình Chương**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	78.509
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	63.471
1	Chi đầu tư phát triển	3.127
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	127
2	Chi thường xuyên (1)	59.075
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	29.214
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	1.269
II	Chi bổ sung có mục tiêu	15.038
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022)	230
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024)	408
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021)	95
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022)	96
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025)	90
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016)	8
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022)	45

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
9	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	47
10	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
11	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	1.918
12	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
13	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
14	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
15	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	219
16	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	11.343
17	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	269

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 1.381 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 443 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 1.243 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó

NHIỆM VỤ THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2026**Xã Bình Sơn**

(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
I	Tổng thu NS trên địa bàn 2026	215.730
1	Thu từ các DNNN do Trung ương quản lý	
2	Thu từ các DNNN do Địa phương quản lý	
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh (1)	172.700
-	Thuế Giá trị gia tăng	153.615
-	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.320
-	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	450
-	Thuế Tài nguyên (2)	5.315
4	Lệ phí trước bạ	15.500
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	110
7	Thuế thu nhập cá nhân	12.500
8	Thu phí và lệ phí	4.000
9	Thu tiền sử dụng đất (3)	8.000
10	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản (4)	1.350
11	Tiền cho thuê đất	100
12	Thuế bảo vệ môi trường	
13	Thu khác ngân sách	930
	Trong đó Thu khác NSTW	620
14	Thu hoa lợi, quỹ đất công ích ...tại xã	540
II	Tổng thu ngân sách cấp xã (1+2)	368.190
1	Các khoản thu cân đối NS cấp xã được hưởng theo phân cấp	100.803
-	Các khoản thu ngân sách cấp xã hưởng 100%	25.315
-	Các khoản thu phân chia ngân sách cấp xã hưởng theo tỷ lệ %	75.488
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	267.387
-	Bổ sung cân đối	124.977
-	Bổ sung nguồn CCTL và chế độ phụ cấp(5)	59.618
-	Bổ sung có mục tiêu	82.792

Ghi chú:

- (1) - Thu từ DN, HTX 158.250 triệu đồng (Thuế GTGT: 139.655 triệu đồng, thuế TNDN: 13.320 triệu đồng, thuế tài nguyên: 5.275 triệu đồng)
- (3) : Dự án cấp tỉnh: 6.000 triệu đồng và dự án cấp xã 2.000 triệu đồng
- (2), (4) : Chi tiết số giao dự toán theo phụ biểu số 01, 02 đính kèm
- (5) Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

NHIỆM VỤ CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2026**Xã Bình Sơn***(Kèm theo Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 10/12/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
	Tổng chi ngân sách cấp xã (I+II)	368.190
I	Chi cân đối ngân sách (1+2+3)	285.398
1	Chi đầu tư phát triển	5.600
a	Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.600
2	Chi thường xuyên (1)	274.089
	Trong đó:	
-	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề (2)	188.340
-	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (2)	
3	Dự phòng ngân sách	5.709
II	Chi bổ sung có mục tiêu	82.792
1	Kinh phí thực hiện chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 24/2019/NQ-HĐND ngày 12/11/2019, số 24/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019, số 92/2022/NQ-HĐND ngày 12/12/2022</i>)	2.402
2	Kinh phí thực hiện hỗ trợ, bồi dưỡng, trợ cấp và các mức chi khác đảm bảo điều kiện hoạt động đối với lực lượng tham gia bảo vệ an ninh (<i>Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024 và số 24/2024/NQ-HĐND ngày 28/6/2024</i>)	2.350
3	Kinh phí hỗ trợ đối với trẻ em mồ côi là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp; giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp thuộc tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 32/2021/NQ-HĐND ngày 12/10/2021 và số 69/2021/NQ-HĐND ngày 14/12/2021</i>)	1.486
4	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022</i>)	192
5	Chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (<i>Nghị quyết số 09/2025/NQ-HĐND ngày 22/8/2025</i>)	70
6	Kinh phí hỗ trợ hoạt động của Ban thanh tra nhân dân theo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh	10
7	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em ở thôn, tổ dân phố (<i>Quyết định số 66/2016/QĐ-UBND ngày 29/12/2016</i>)	48
8	Kinh phí thù lao chi trả chính sách BHXH (<i>Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022</i>)	215
9	Kinh phí trợ cấp thanh niên xung phong theo Quyết định số 40/2011/QĐ-TTG ngày 27/7/2025	45

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2026
10	Trợ cấp mai táng phí người có công chi trả (<i>Quyết định số 62/2011/QĐ-TTg, 49/2015/QĐ-TTg và số 290/2025/QĐ-TTg</i>) thực hiện theo Quyết định phê duyệt của UBND tỉnh	1.170
11	Hỗ trợ kinh phí bảo đảm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (<i>Thông tư 56/2023/TT-BTC ngày 18/8/2023 của Bộ Tài chính</i>)	50
12	Kinh phí đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, người trực tiếp tham gia hoạt động ở thôn, tổ dân phố và mức khoán kinh phí hoạt động (<i>Nghị định số 33/2023/NĐ-CP ngày 10/6/2023 của Chính phủ; Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020, số 30/2023/NQ-HĐND 12/8/2023 và số 79/2023/NQ- HĐND ngày 10/12/2023</i>)	9.454
13	Hỗ trợ tham gia đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	100
14	Hỗ trợ chế độ chi tiêu hoạt động của đảng ủy xã, phường, đặc khu trực thuộc Tỉnh ủy theo Quyết định số 42-QĐ/TU ngày 02/10/2025 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi	50
15	Kinh phí chuyên trách CNTT theo Nghị định số 179/2025/NĐ-CP của Chính phủ	60
16	Hỗ trợ phát triển đất trồng lúa (<i>Nghị định số 112/2024/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị quyết của HĐND tỉnh</i>)	1.515
17	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách ưu đãi người có công với cách mạng thực hiện theo hướng dẫn của Sở Nội vụ	61.781
18	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	1.794

Ghi chú:

(1):

Dự toán chi đã giao bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2026 là 4.851 triệu đồng, 40% - nguồn thu học phí là 3.554 triệu đồng để thực hiện cải cách tiền lương và đã được cân đối trong tổng chi ngân sách cấp xã.

Dự toán chi đã giao bao gồm tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương nêu trên) với số tiền là 4.366 triệu đồng để thực hiện chính sách an sinh xã hội; khi phân bổ dự toán chi thường xuyên phải bố trí nguồn chi an sinh xã hội và thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh.

Chưa bao gồm quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ

(2) Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số được giao là mức chi tối thiểu

Trường hợp văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Phụ lục này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo quy định được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó